

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: TRƯỜNG MN HÒA MI
Chương: 622

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đông Triều, ngày 12 tháng 04 năm 2021

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ I NĂM 2021

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường MN Hòa Mi công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý I năm 2021) như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/năm	Ước thực hiện/Dự toán quý(tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	0	0	0,00	
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Học phí			0,00	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại			0,00	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	0	0	0	0
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước	3.091	639.707	639.707	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.816	639.707	639.707	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	275			0

Đông Triều, ngày 12 tháng 04 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị

Nguyễn Thị Mến

Đơn vị: Trường Mầm non Hòa Mi
Chương: 622 Loại 490 Khoản 492

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đông Triều, ngày 12 tháng 04 năm 2021

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ I NĂM 2021

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán đầu năm 2021	Thực hiện quý I năm 2021	Thực hiện quý I/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện quý I nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	138.684.000	0		
I	Số thu phí, lệ phí	-			
1	Chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối năm trước chuyển sang	-	-		
1.1	Học phí				
2.1	Tiền CSSKBĐ				
2	Học phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	-	-		
1	Mục 6000: Tiền lương				
2	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng				
3	Mục 6550: Vật tư văn phòng				
4	Mục 6600: Thông tin tuyên truyền liên lạc				
5	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các				
6	Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn				
7	Mục 7000: Chí phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	0	0		0
IV	Số thu nguồn sự nghiệp khác	138.684.000	138.684.000	0	
1.1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang				
1.1	Tiền CSSK ban đầu , thai sản				
1.2	Tiền ăn + chất đốt	81.585.000	81.585.000	-	

1.3	Tiền vật tư tiêu hao	2.203.000	2.203.000		
1.4	Tiền thuê cấp dưỡng	20.191.200	20.191.200	-	
1.5	Tiền chăm sóc bán trú	32.054.000	32.054.000		
1.6	Tiền vệ sinh bán trú	2.650.800	2.650.800		
1.7	Hỗ trợ học phí				
2	Chi từ nguồn thu sự nghiệp khác	138.684.000	138.684.000	-	
1.1	Tiền CSSK ban đầu , thai sản				
1.2	Tiền ăn + chất đốt	81.585.000	81.585.000		
1.3	Tiền vật tư tiêu hao	2.203.000	2.203.000		
1.4	Tiền thuê cấp dưỡng	20.191.200	20.191.200		
1.5	Tiền chăm sóc bán trú	32.054.000	32.054.000		
1.6	Tiền vệ sinh bán trú	2.650.800	2.650.800		
1.7	Hỗ trợ học phí			-	
3	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước	2.816.000.000	639.707.334		
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.816.000.000	639.707.334		
<u>1</u>	<u>Chi thanh toán cho cá nhân</u>	<u>2.345.000.000</u>	<u>576.034.388</u>		
	Mục 6000: Tiền lương	1.063.516.552	296.918.149		
	Mục 6050: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng				-
	Mục 6100: Phụ cấp lương	798.896.280	199.873.660		
	Mục 6200: Tiền thưởng	10.500.000			-
	Mục 6250: Phúc lợi tập thể	2.500.000			-
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	469.587.168	79.242.579		
	Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	-			
<u>2</u>	<u>Chi nghiệp vụ chuyên môn</u>	<u>462.000.000</u>	<u>63.458.446</u>		
	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	47.000.000	4.435.846		
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	81.000.000	7.700.000		
	Mục 6600: Thông tin tuyên truyền liên lạc	14.000.000	627.000		
	Mục 6650: Hội nghị	14.000.000			

	Mục 6700: Công tác phí	15.000.000	1.950.000		
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	62.220.000	15.555.600		
	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng.	108.000.000			
	Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	40.000.000			-
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	70.000.000	33.190.000		
	Mục 7050: Mua sắm tài sản vô hình	10.780.000			
3	<u>Các khoản chi khác</u>	<u>9.000.000</u>	<u>214.500</u>		
	Mục 7750: Chi khác	9.000.000	214.500		
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-			-
	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng.				-

Thủ trưởng đơn vị

Nguyễn Thị Mến